

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu lông 2 – Nhóm 04

Số tín chỉ: 02

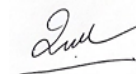
CBGD: Nguyễn Thành Quân

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2120190089	Phạm Thị Lan Anh	01/12/2002	CCQ2019C	7.2	6	6.5	
2	2121120261	Hoàng Thị Bắc	14/12/2002	CCQ2112H	7.3	7	7.1	
3	2121110048	Nguyễn Thị Kim Chi	28/04/2003	CCQ2111B	7.3	6	6.5	
4	2120220002	Vũ Công Chính	07/12/2002	CCQ2022A	7.2	6	6.5	
5	2121110061	Nguyễn Thành Công	25/01/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
6	2121110037	Nguyễn Thành Danh	13/09/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
7	2121110359	Trần Phước Nhật Duy	24/12/2002	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
8	2121100158	Hứa Thị Mỹ Duyên	19/02/2003	CCQ2110E	5.8	7	6.5	
9	2121110063	Nguyễn Thành Đạt	06/05/2003	CCQ2111B	6.0	6	6.0	
10	2120110113	Nguyễn Bình Đăng	12/10/2002	CCQ2011D	6.7	8	7.5	
11	2121110062	Trần Văn Đăng	08/11/2003	CCQ2111B	7.5	5	6.0	
12	2121110393	Vũ Văn Định	06/01/2003	CCQ2111B	8.5	7	7.6	
13	2120260112	Bùi Gia Gia	07/01/2002	CCQ2020I	7.0	7	7.0	
14	2121100189	Nguyễn Thị Giang	09/06/2003	CCQ2110F	7.0	7	7.0	
15	2120110077	Nguyễn Trường Giang	27/02/2002	CCQ2011C	0.0	0	0.0	Vắng
16	2119100208	Vũ Thị Thùy Giang	21/11/2000	CCQ1910G	6.8	6	6.3	
17	2121100163	Trần Ngọc Hân	16/10/2002	CCQ2110E	0.0	0	0.0	Vắng
18	2121110045	Đặng Ngọc Hiền	08/04/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
19	2120060041	Khê Văn Hiệp	14/04/2002	CCQ2006B	5.7	5	5.3	
20	2121270048	Nguyễn Phúc Hiệp	01/10/2003	CCQ2127B	0.0	0	0.0	Vắng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2121150001	Mạc Duy	Hoàng	28/07/2003	CCQ2115A	9.5	9	9.2	
22	2120120398	Trần Việt	Hoàng	21/12/2002	CCQ2012L	5.8	6	5.9	
23	2121110060	Nguyễn Cao	Hùng	30/04/2003	CCQ2111B	6.2	6	6.1	
24	2121030009	Đông Sĩ	Khang	26/12/2003	CCQ2103A	7.3	7	7.1	
25	2121100173	Nguyễn Hoàng Mai	Khanh	08/03/2003	CCQ2110E	8.0	8	8.0	
26	2121110057	Nguyễn Công	Khánh	08/11/2003	CCQ2111B	7.3	6	6.5	
27	2121030010	Đặng Văn	Khoa	07/04/2003	CCQ2103A	7.8	7	7.3	
28	2121110065	Nguyễn Thành	Khoa	28/02/2003	CCQ2111B	7.3	8	7.7	
29	2121030018	Phạm Văn	Khoa	16/07/2003	CCQ2103A	7.8	8	7.9	
30	2121150019	Trương Đình	Linh	09/07/2003	CCQ2115A	7.5	6	6.6	
31	2121120037	Lê Thành	Long	14/05/2003	CCQ2112B	7.5	5	6.0	
32	2120200305	Nguyễn Thành	Luân	02/08/1998	CCQ2020I	0.0	0	0.0	Vắng
33	2121150005	Hoàng Thị Thu	Mai	13/04/2003	CCQ2115A	9.8	9	9.3	
34	2121260107	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11/08/2002	CCQ2110J	6.7	6	6.3	
35	2121120099	Phạm Nguyễn Bích	Ngọc	17/06/2003	CCQ2112C	8.0	7	7.4	
36	2121100161	Nguyễn Kiều	Nhi	17/06/2003	CCQ2110E	6.8	6	6.3	
37	2121120163	Nguyễn Thị Yến	Nhi	20/11/2002	CCQ2112E	8.0	6	6.8	
38	2121260002	Trần Yến	Nhi	01/01/2003	CCQ2126A	8.2	5	6.3	
39	2120110339	Nguyễn Trung	Pháp	05/03/2002	CCQ2011C	0.0	0	0.0	Vắng
40	2121110054	Nguyễn Thuận	Phát	20/09/2003	CCQ2111B	8.5	7	7.6	
41	2121100157	Lê Tạ Hoài	Phong	14/12/2003	CCQ2110E	7.0	7	7.0	
42	2121260043	Cao Thị Kiều	Phú	26/02/2003	CCQ2126B	7.5	5	6.0	
43	2121110050	Hoàng Văn	Phú	28/08/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
44	2121110052	Lê Đức	Phú	08/09/2003	CCQ2111B	7.5	8	7.8	
45	2120110294	Nguyễn Mai Hoàng	Phúc	19/06/2002	CCQ2011I	6.0	5	5.4	
46	2121100141	Nguyễn Bùi Thị Bích	Phương	04/07/2003	CCQ2110E	7.3	6	6.5	
47	2121110038	Nguyễn Thị Thúy	Phượng	17/09/2003	CCQ2111B	7.2	6	6.5	
48	2121110055	Thới Anh	Tài	27/11/2003	CCQ2111B	7.3	7	7.1	
49	2121110044	Lâm Nhật	Tân	12/07/2003	CCQ2111B	8.8	9	8.9	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2121110067	Võ Duy Tân	31/03/2003	CCQ2111B	8.0	6	6.8	
51	2122260028	Võ Ngọc Tân	10/01/2002	CCQ2226A	7.2	5	5.9	
52	2121120100	Nguyễn Thị Thanh Thảo	14/10/2003	CCQ2112C	7.7	7	7.3	
53	2121110036	Nguyễn Thị Thu Thảo	15/02/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
54	2121120252	Nguyễn Thành Thắng	20/10/2003	CCQ2112H	8.0	7	7.4	
55	2120030062	Nguyễn Thanh Thiên	16/08/2002	CCQ2003B	0.0	0	0.0	Vắng
56	2121110042	Nguyễn Phúc Thọ	23/03/2003	CCQ2111B	0.0	0	0.0	Vắng
57	2121110040	Bùi Thị Hồng Thơm	28/10/2003	CCQ2111B	7.8	8	7.9	
58	2121110070	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	21/04/2003	CCQ2111B	7.0	5	5.8	
59	2121070026	Nguyễn Thị Xuân Thùy	20/04/2003	CCQ2107A	7.8	7	7.3	
60	2121120141	Nguyễn Thị Như Thường	17/09/2002	CCQ2112E	7.3	8	7.7	
61	2121260057	Mai Thị Mỹ Tiên	27/06/2003	CCQ2126B	9.2	8	8.5	
62	2121120102	Trương Đình Gia Tiến	16/02/2003	CCQ2112C	7.7	8	7.9	
63	2121110039	Phạm Văn Tín	03/12/2003	CCQ2111B	6.5	6	6.2	
64	2119270066	Nguyễn Ngọc Trâm	20/01/2001	CCQ1927B	9.2	9	9.1	
65	2121110043	Nguyễn Quốc Trung	16/07/2003	CCQ2111B	8.0	7	7.4	
66	2121110066	Đoàn Quốc Việt	24/08/2003	CCQ2111B	8.5	6	7.0	
67	2121110046	Trịnh Quốc Việt	02/09/2003	CCQ2111B	7.5	6	6.6	
68	2121110274	Nguyễn Trường Vũ	07/11/2003	CCQ2111H	7.2	7	7.1	
69	2121270058	Phạm Thị Mỹ Xuyên	03/12/2003	CCQ2127B	7.3	6	6.5	
70	2121110058	Phan Phú Yên	30/05/2003	CCQ2111B	8.2	7	7.5	

TPHCM, ngày 05 tháng 01 năm 2023
Giảng viên



Nguyễn Thành Quân